

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
**VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

---

**NGUYỄN THỊ QUYÊN**

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ**

**Chuyên ngành: Quản lý kinh tế**

**Mã số: 62 34 04 10**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI – 2016**

**Công trình được hoàn thành tại:  
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương**

*Người hướng dẫn khoa học:*

**Hướng dẫn 1: PGS.TS Lê Xuân Bá**

**Hướng dẫn 2: TS. Nguyễn Hồng Minh**

***Phản biện 1:*** PGS.TS Cao Văn Sâm

***Phản biện 2:*** PGS.TS Mạc Văn Tiến

***Phản biện 3:*** PGS.TS Bùi Văn Huyền

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Viện họp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương vào hồi      giờ      ngày      tháng năm 2017.

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

Thư viện Quốc gia

Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của nghiên cứu đề tài luận án

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập, chất lượng nguồn nhân lực (NNL) được coi là chìa khóa để cạnh tranh thành công của mỗi quốc gia, mỗi nền kinh tế. Việt Nam đã có nhiều chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng đào tạo nghề hướng tới đổi mới căn bản công tác đào tạo nghề nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong thời gian qua, lao động qua đào tạo đã tham gia vào hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân và đã đảm nhận được các vị trí công việc phức tạp mà trước đây phải do chuyên gia nước ngoài thực hiện. Theo báo cáo của 63 sở Lao động Thương binh và Xã hội (LĐTBXH), tính trung bình khoảng trên 70% học sinh, sinh viên (HSSV) tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm ngay sau khi tốt nghiệp cao đẳng nghề (CĐN) và trung cấp nghề (TCN); tỷ lệ này đạt trên 90% ở một số nghề và một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp (CSGDNN). Ngay trong quá trình thực tập tốt nghiệp, đã có nhiều HSSV, nhất là HSSV khá, giỏi được DN cam kết tiếp nhận vào làm việc sau khi tốt nghiệp với mức lương khởi điểm khá cao. Ngành công nghiệp ô tô (CNOT) ở Việt Nam được đánh giá là một trong những ngành mũi nhọn, tạo cơ hội cho các ngành công nghiệp khác phát triển.

Hiện nay, ngành CNOT Việt Nam đang có nhiều chuyển biến tích cực là dấu hiệu của việc tăng nhu cầu nguồn lao động trong các lĩnh vực sửa chữa, lắp ráp, chẩn đoán, bảo trì, bảo hành, bảo dưỡng và kiểm định chất lượng ô tô trong thị trường lao động (TTLĐ). Tuy nhiên, hệ thống đào tạo nghề lại chưa đáp ứng kịp với sự thay đổi của TTLĐ. Hơn nữa, các chính sách nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo nghề vẫn chưa được đầu tư nhiều như: chương trình, giáo trình; đội ngũ giảng viên (GV); cơ sở vật chất (CSVC); sự khuyến khích tham gia của các doanh nghiệp (DN) vào đào tạo nghề,... Quan hệ giữa các DN và CSGDNN còn mang nặng tính hình thức và chưa thực sự hiệu quả. Nhiều DN chưa thấy được lợi ích của các hoạt động liên kết với các CSGDNN trong việc đào tạo nhân lực có trình

độ và tay nghề cao cho các DN. Điều này đòi hỏi hệ thống giáo dục nghề nghiệp (GDNN) cần phải đổi mới nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề trong đó có nghề CNOTO. Do vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn vấn đề "*Nâng cao chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô*" để làm đề tài luận án.

## **2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án**

Trên cơ sở hệ thống hóa các cơ sở lý luận, phân tích các thực trạng và xây dựng bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá chất lượng đào tạo nghề CNOTO, đề xuất nhóm các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề CNOTO nói riêng từ góc độ quản lý kinh tế; Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nghề CNOTO tại các CSGDNN nói chung và tại trường Cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ nói riêng, tạo điều kiện cho các HSSV có việc làm sau tốt nghiệp trên cơ sở gắn kết đào tạo với thực tiễn trong sản xuất; Cung cấp các cơ sở lý luận, luận cứ thực tiễn cho Bộ LĐTBXH, Tổng cục Dạy nghề để có thể nghiên cứu điều chỉnh cơ chế, chính sách một cách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề CNOTO nói riêng trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

## **3. Kết cấu của luận án**

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu về đào tạo và chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô.

Chương 2: Cơ sở lý luận về đào tạo nghề và chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô.

Chương 3: Thực trạng chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô ở Việt Nam.

Chương 4: Các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô ở Việt Nam đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

## **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ ĐÀO TẠO VÀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ**

### **1.1 Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố trong và ngoài nước liên quan đến đề tài luận án**

#### ***1.1.1 Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài***

*1.1.1.1 Chính sách phát triển đào tạo nghề:* Đã phân tích vai trò của đối tác trong việc phối hợp đào tạo nghề, đó là sự liên kết giữa các CSGDNN và người sử dụng lao động; sự phối hợp giữa các ngành; vai trò của người GV mới, người cố vấn tại nơi làm việc; tạo động lực cho lực lượng lao động; Phát triển phải lấy con người làm trung tâm.

*1.1.1.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề:* Đã phân tích các chính sách phát triển đội ngũ GV dạy nghề, đưa ra một số chính sách nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GV dạy nghề; Đề cập các vấn đề rủi ro trong liên kết và các chính sách giảm rủi ro; Vai trò của việc đào tạo GV, HSSV với kỹ năng sống.

*1.1.1.3 Đào tạo nghề tại các nước trên thế giới:* Phân tích các yếu tố tác động đến hoạt động dạy và học trong đào tạo nghề; Sự cần thiết của việc tham gia của các DN và các ngành kinh tế vào hoạt động giáo dục và đào tạo nghề; Kinh nghiệm đào tạo nghề của các nước trên thế giới như Úc, Anh, Đức, Nhật Bản, Na Uy,...; Chính sách phát triển đội ngũ GV dạy nghề nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; hệ thống giải pháp, kinh nghiệm đánh giá và kiểm định chất lượng đào tạo nghề.

## **1.1.2 Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố trong nước**

*1.1.2.1 Vấn đề đào tạo nghề có sự kết hợp giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp:* Mô hình liên kết giữa các CSGDNN và DN; Một số khái niệm cơ bản: nhân lực và NNL, khái niệm NNL của DN, đào tạo NNL, phương thức đào tạo.

*1.1.2.2 Các khía cạnh về chất lượng đào tạo nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp:* Phương pháp đánh giá chất lượng dạy nghề tại các trường; Một số khái niệm cốt lõi như: chất lượng dạy nghề, quản lý và kiểm định chất lượng dạy nghề; Phân tích các nội dung cơ bản của đánh giá chất lượng dạy nghề; Nghiên cứu xây dựng chương trình khung CĐN; Phân tích thực trạng và đưa ra giải pháp phát triển kỹ năng nghề của GV trong bối cảnh hội nhập.

*1.1.2.3 Đào tạo nghề Công nghệ ô tô:* Các lý luận chung về đào tạo nghề, chất lượng đào tạo nghề; Sự cần thiết phải liên kết đào tạo giữa các CSGDNN và DN

nhằm đáp ứng nhu cầu của TTLĐ; Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá chất lượng đào tạo nghề; Phân tích thực trạng chất lượng đào tạo nghề qua các tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo nghề; Hệ thống các giải pháp phát triển chất lượng của nguồn GV dạy nghề tại các CSGDNN.

### ***1.1.3 Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các nghiên cứu đã công bố giải quyết***

Chưa có nghiên cứu sâu về đào tạo nghề CNOTO từ góc độ quản lý kinh tế; Chưa có nghiên cứu sâu về các tiêu chí và phương pháp đánh giá chất lượng đào tạo nghề CNOTO; Mặc dù đã có một số ít công trình nghiên cứu về mô hình gắn kết giữa các CSGDNN và DN trong lĩnh vực đào tạo nghề nói chung và nghề CNOTO nói riêng, chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến mô hình Xưởng - Trường gắn đào tạo nghề với thực tiễn sản xuất; Mô hình này cũng chưa được áp dụng rộng rãi và có hiệu quả ở các CSGDNN ở Việt Nam hiện nay; Chưa có đề tài, luận án nào thực hiện nghiên cứu sâu về nâng cao chất lượng đào tạo nghề CNOTO tại các CSGDNN từ góc độ quản lý kinh tế, đặc biệt chưa có nghiên cứu và ứng dụng đầy đủ về việc thành lập mô hình Xưởng - Trường trong các CSGDNN và việc thành lập Ban gắn kết các DN và CSGDNN.

### ***1.1.4 Những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết***

*Một là*, phân tích các cơ sở lý luận về chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô; *Hai là*, phân tích thực trạng và đề xuất nhóm các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề CNOTO.

*Về mặt lý thuyết*: phân tích, bổ sung, làm rõ các cơ sở lý luận về chất lượng đào tạo nghề CNOTO; tầm quan trọng của việc đào tạo nghề CNOTO đáp ứng nhu cầu của các DN; các yếu tố bên ngoài và bên trong CSGDNN ảnh hưởng đến đào tạo nghề CNOTO đáp ứng nhu cầu của các DN và TTLĐ. *Về mặt thực tiễn*: phân tích thực trạng, kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về nâng cao chất lượng đào tạo nghề, trong đó có nghề CNOTO; đề xuất được hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề CNOTO, đặc biệt là các giải pháp

đề xuất thành lập mô hình Xưởng - Trường trong các CSGDNN và thành lập Ban gắn kết các DN và CSGDNN; tiến hành áp dụng thí điểm mô hình Xưởng - Trường ở một trường nghề.

## **1.2 Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án**

### **1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu đề tài luận án**

❖ *Mục tiêu tổng quan:* Đề xuất nhóm các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề CNOTO ở Việt Nam hiện nay.

❖ *Các mục tiêu cụ thể:* Phân tích, bổ sung, làm rõ những vấn đề cơ bản về đào tạo nghề CNOTO và chất lượng đào tạo nghề CNOTO; Phân tích một cách khách quan thực trạng chất lượng đào tạo nghề CNOTO ở nước ta trong giai đoạn 2010-2015; Thực trạng vai trò quản lý về đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề CNOTO nói riêng; Đề xuất được nhóm các giải pháp đồng bộ, có tính khả thi, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề CNOTO ở Việt Nam đến năm 2025, trong đó có các giải pháp đề xuất thành lập mô hình Xưởng - Trường trong các CSGDNN và Ban gắn kết các DN và CSGDNN.

### **1.2.2 Các câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án**

(1) Bản chất của nâng cao chất lượng đào tạo nghề nói chung và chất lượng đào tạo nghề CNOTO là gì? (2) Các yếu tố nào tác động đến chất lượng đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề CNOTO nói riêng? (3) Làm thế nào để đánh giá được chất lượng đào tạo nghề CNOTO? (4) Những vấn đề cần đặt ra trong đào tạo nghề CNOTO hiện nay ở Việt Nam là gì? Làm thế nào để nâng cao chất lượng đào tạo nghề CNOTO? (5) Mô hình Xưởng-Trường và Ban gắn kết các DN và CSGDNN trong đào tạo nghề CNOTO khi được thử nghiệm thực tế trong điều kiện ở Việt Nam có hiệu quả không? (6) Đây có phải là các giải pháp thực tiễn được sử dụng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề hay không?

### **1.2.3 Đối tượng và giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án**

❖ *Đối tượng nghiên cứu:* Là chất lượng và các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo nghề CNOTO.

### ❖ **Giới hạn phạm vi nghiên cứu**

✓ **Giới hạn phạm vi nội dung:** Nghiên cứu nghề CNOTO và đào tạo nghề CNOTO tại các CSGDNN ở Việt Nam.

*Các tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo nghề CNOTO:* Các tiêu chí đánh giá chất lượng bên trong và chất lượng bên ngoài.

*Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề CNOTO:*

- *Các yếu tố bên ngoài CSGDNN:* Luật pháp, chính sách của Nhà nước; Trình độ và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH); Quy mô thị trường và chính sách phát triển ngành CNOT; Trình độ phát triển khoa học và công nghệ; Vấn đề hội nhập.

- *Các yếu tố bên trong CSGDNN:* Chương trình, giáo trình đào tạo; Đội ngũ GV và cán bộ quản lý; CSVC và vật tư thực hành, thực tế; Công tác tổ chức thi và đánh giá tốt nghiệp; Sự tham gia của các DN vào đào tạo; Quản lý chất lượng (QLCL) đào tạo.

✓ **Giới hạn phạm vi không gian:** Nghiên cứu tại một số CSGDNN ở Việt Nam hiện nay, không nghiên cứu các cơ sở đào tạo tại các DN; nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước như Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan.

✓ **Giới hạn phạm vi thời gian:** Số liệu sử dụng trong luận án được thu thập trong giai đoạn 2010-2015, các giải pháp được đề xuất đến năm 2025.

## **1.2.4 Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu đề tài luận án**

### **1.2.4.1 Cách tiếp cận nghiên cứu**

Tiếp cận tổng thể, hệ thống, liên ngành; Tiếp cận từ lý luận đến thực tế, so sánh, đối chiếu thực tế với lý luận; Tiếp cận quản lý: Đào tạo nghề CNOTO phải đặt trong bối cảnh định hướng đổi mới căn bản công tác đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề CNOTO nói riêng của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

### **1.2.4.2 Phương pháp nghiên cứu**

*Phương pháp thu thập số liệu:* Thu thập dữ liệu thứ cấp và thu thập dữ liệu sơ cấp qua điều tra, khảo sát.



*Phương pháp phân tích:* Phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS. Sử dụng Phương pháp phân tích yếu tố khám phá EFA; Phương pháp phân tích hệ số Cronbach's Alpha; Phương pháp so sánh, đánh giá; và Phương pháp chuyên gia.

## **CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ**

### **2.1 Đào tạo nghề và vai trò đào tạo nghề Công nghệ ô tô trong nền kinh tế thị trường**

#### **2.1.1 Khái niệm đào tạo nghề và đào tạo nghề Công nghệ ô tô**

##### **2.1.1.1 Khái niệm đào tạo nghề**

Đào tạo nghề là hoạt động dạy và học bao gồm từ việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo và đánh giá chất lượng đào tạo nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người học để có thể đáp ứng được các yêu cầu của công việc thực tế và nâng cao được trình độ nghề nghiệp.

##### **2.1.1.2 Khái niệm đào tạo nghề Công nghệ ô tô**

Đào tạo nghề CNOTO là hoạt động dạy và học bao gồm từ việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo và đánh giá chất lượng đào tạo nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết cho người học để có thể đáp ứng được các yêu cầu của công việc thực tế và nâng cao được trình độ nghề nghiệp, chuyên môn sâu trong lĩnh vực nghề CNOTO.

#### **2.1.2 Đặc điểm thị trường lao động ngành Công nghiệp ô tô và những yêu cầu đặt ra đối với đào tạo nghề Công nghệ ô tô**

##### **2.1.2.1 Đặc điểm thị trường ngành Công nghiệp ô tô**

*Một là*, quy mô TTLĐ ngành CNOT ở Việt Nam hiện tại còn nhỏ, mới được hình thành và phát triển. Theo số liệu của Hiệp hội CNOT Việt Nam, hiện cả nước chỉ có gần 80.000 lao động, mỗi năm tiêu thụ trên 200.000 xe ô tô các loại, trong đó xe lắp ráp trong nước đáp ứng được khoảng 60-70% nhu cầu của thị trường; xe 5 chỗ và xe tải là hai phân khúc chủ đạo của ngành CNOT Việt Nam; *Hai là*, lao động chủ yếu thuộc trình độ bậc trung với kỹ năng thấp; *Ba là*, lao động trong lĩnh

vực công nghiệp phụ trợ (logistics) chưa được chú trọng phát triển; *Bốn là*, giá nhân công lao động trong ngành CNOT Việt Nam hiện đang là thấp nhất trong khu vực, chỉ bằng 1/5 của Nhật Bản trong cùng lĩnh vực; *Năm là*, NNL trong ngành CNOT nói riêng và trong lĩnh vực cơ khí, kỹ thuật nói chung chưa đáp ứng được yêu cầu của DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước cả về số lượng cũng như cơ cấu và chất lượng.

#### *2.1.2.2 Những yêu cầu đặt ra đối với đào tạo nghề Công nghệ ô tô*

Tăng quy mô đào tạo cho nhu cầu của TTLĐ trong tương lai, đồng thời phải đa dạng hóa cơ cấu đào tạo; Nâng cao chất lượng đào tạo nghề, linh hoạt chương trình đào tạo để đáp ứng nhu cầu NNL và đa dạng trong nhu cầu sử dụng trong ngành CNOT.

#### *2.1.3 Nội dung của quản lý đào tạo nghề Công nghệ ô tô*

Nghề CNOTO là ngành học tích hợp của nhiều lĩnh vực: cơ khí, tự động hóa, điện - điện tử và công nghệ chế tạo máy chuyên về khai thác, sử dụng và quản lý dịch vụ kỹ thuật ô tô như điều hành sản xuất phụ tùng, lắp ráp, cải tiến, nâng cao hiệu quả sử dụng. Bản chất của đào tạo nghề CNOTO trong nền kinh tế thị trường là gắn với thực tiễn sản xuất, theo nhu cầu của TTLĐ.

Các nội dung đào tạo nghề CNOTO: (1) Xây dựng và tổ chức thực hiện các quy chế, quy định quản lý đào tạo nghề; (2) Lập kế hoạch và tổ chức tuyển sinh; (3) Tổ chức đào tạo nghề; (4) Tổ chức thi và đánh giá chất lượng đào tạo.

#### *2.1.4 Vai trò của đào tạo nghề Công nghệ ô tô đối với phát triển kinh tế - xã hội và với ngành Công nghiệp ô tô*

*Một là*, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; *Hai là*, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa (CNH-HĐH), từ đó tác động mạnh đến phát triển NNL qua đào tạo nghề và phát triển bền vững KT-XH. Đào tạo nghề CNOTO góp phần làm tăng tỷ trọng NNL có trình độ, tay nghề và đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật; *Ba là*, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động,

hàng năm thu hút một lượng lớn lao động qua đào tạo nghề CNOTO vào làm việc; *Bốn là*, góp phần phát triển ngành CNOT, tăng chất lượng NNL ngành CNOT, nâng cao năng lực cạnh tranh của các DN ô tô nói riêng và ngành CNOT nói chung trên thị trường quốc tế.

## **2.2 Chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô và tiêu chí đánh giá**

### **2.2.1 Chất lượng đào tạo nghề**

Chất lượng đào tạo nghề nói chung và nghề CNOTO nói riêng có các đặc trưng sau: *Một là*, tính tương đối; *Hai là*, tính giai đoạn; *Ba là*, tính đa cấp độ.

### **2.2.2 Tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô**

*Một là*, kết quả tốt nghiệp của HSSV; *Hai là*, việc làm cho HSSV sau tốt nghiệp; *Ba là*, mức độ đáp ứng về kiến thức cơ bản khi làm việc tại DN; *Bốn là*, mức độ đáp ứng kỹ năng nghề của lao động; *Năm là*, thái độ của người lao động.

## **2.3 Các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô**

**2.3.1 Các yếu tố bên ngoài CSGDNN:** (1) Luật pháp, chính sách của Nhà nước; (2) Trình độ và xu hướng phát triển KT-XH; (3) Quy mô thị trường và chính sách phát triển ngành CNOT; (4) Trình độ phát triển khoa học và công nghệ; (5) Vấn đề hội nhập.

**2.3.2 Các yếu tố bên trong CSGDNN:** (1) Chương trình và giáo trình đào tạo nghề; (2) Đội ngũ GV và cán bộ quản lý; (3) CSVC và vật tư thực hành, thực tế; (4) Công tác tổ chức thi và đánh giá tốt nghiệp; (5) Sự tham gia của DN vào đào tạo; (6) QLCL đào tạo.

Từ một số kinh nghiệm về nâng cao chất lượng đào tạo nghề của Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan rút ra các bài học kinh nghiệm cho đào tạo nghề CNOTO Việt Nam như sau: *Một là*, các nước đều xây dựng chiến lược phát triển ngành CNOT và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ; *Hai là*, đào tạo nghề phải gắn với nhu cầu việc làm và tạo việc làm bền vững, đào tạo theo nhu cầu của TTLĐ, gắn với định hướng phát triển KT-XH của quốc gia theo từng thời kỳ; *Ba là*, tiến hành phân luồng học sinh sớm, định hướng nghề nghiệp sớm để đảm bảo số lượng

lao động kỹ thuật tương ứng với cơ cấu nguồn lao động; *Bốn là*, cần coi trọng xây dựng và phát triển chính sách về việc làm phù hợp với điều kiện mới, chú trọng nâng cao kỹ năng nghề; *Năm là*, có chiến lược tổng thể về phát triển NNL và mỗi bộ, ngành đều có kế hoạch phát triển riêng để khuyến khích các DN đầu tư; *Sáu là*, huy động mọi nguồn lực để phát triển đào tạo nghề.

### **CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ Ở VIỆT NAM**

#### **3.1 Khái quát thực trạng đào tạo nghề và đào tạo nghề Công nghệ ô tô ở Việt Nam**

##### ***3.1.1 Quy mô đào tạo nghề ở Việt Nam***

Quy mô tuyển sinh đào tạo nghề trên cả nước trong năm 2014 đã tăng 3,28% so với năm 2010. Tuy nhiên, tuyển sinh trình độ CĐN đã giảm 8,89%, TCN giảm 26,54% trong khi sơ cấp nghề (SCN) tăng 12,29% so với năm 2010. Sở dĩ có sự giảm mạnh về quy mô tuyển sinh trình độ CĐN và TCN trong giai đoạn 2010-2012 là vì các trường đại học tư thục mở ra quá nhiều nên một lượng lớn thí sinh đã lựa chọn học các trường đại học tư thục thay vì đăng ký vào các CSGDNN. Quy mô tuyển sinh SCN tăng trong giai đoạn 2010-2012 và giảm trong giai đoạn 2012-2014, cụ thể: năm 2012 tăng lên 181.765 người so với năm 2010 và đến năm 2014 giảm xuống 92.354 người so với năm 2012. Quy mô tuyển sinh đào tạo nghề phân bố không đồng đều ứng với đặc điểm riêng của từng vùng.

##### ***3.1.2 Mạng lưới đào tạo nghề ở Việt Nam***

Năm 2011 có tổng số 1.355 CSGDNN, trong đó có 867 cơ sở công lập và 488 cơ sở tư nhân. Đến năm 2014, số cơ sở công lập tăng 76,4% và cơ sở dân lập tăng 157,6%. Đến hết năm 2015, cả nước có 1.467 CSGDNN, trong đó 190 trường CĐN; 280 trường TCN; 997 trung tâm dạy nghề và hơn 1.000 cơ sở khác tham gia dạy nghề, tăng 3,5% so với năm 2010.

##### ***3.1.3 Tỷ lệ tốt nghiệp đào tạo nghề của học sinh sinh viên***

Năm 2014, theo báo cáo của 63 tỉnh/thành phố, tỷ lệ tốt nghiệp của HSSV trong tổng số người dự thi đạt kết quả cao, trong đó trình độ SCN đạt tỷ lệ cao nhất, tiếp theo là trình độ TCN và CĐN.

### ***3.1.4 Việc làm của người học sau khi tốt nghiệp***

Chất lượng đào tạo nghề đã có bước chuyển biến tích cực, đã gắn với nhu cầu sử dụng lao động. Lao động qua đào tạo đã tham gia vào hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân và đảm nhận được các vị trí công việc phức tạp mà trước đây phải do chuyên gia nước ngoài thực hiện. Theo báo cáo của 63 sở LĐTĐBXH, tính trung bình có khoảng trên 70% HSSV tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm ngay sau khi tốt nghiệp CĐN và TCN.

### ***3.1.5 Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề và chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô***

#### ***3.1.5.1 Thực trạng các yếu tố bên ngoài CSGDNN:***

*Một là*, luật pháp, chính sách của Nhà nước; *Hai là*, trình độ và xu hướng phát triển KT-XH; *Ba là*, quy mô thị trường và chính sách phát triển ngành CNOT; *Bốn là*, trình độ phát triển công nghệ; *Năm là*, vấn đề hội nhập.

*3.1.5.2 Thực trạng các yếu tố bên trong CSGDNN: Một là*, chương trình và giáo trình đào tạo nghề; *Hai là*, đội ngũ GV và cán bộ quản lý; *Ba là*, CSVC và vật tư thực hành, thực tế; *Bốn là*, công tác tổ chức thi và đánh giá tốt nghiệp; *Năm là*, sự tham gia của DN vào đào tạo; *Sáu là*, QLCL đào tạo.

## **3.2 Thực trạng chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô hiện nay ở Việt Nam**

### ***3.2.1 Thực trạng xây dựng và tổ chức thực hiện các quy chế, quy định quản lý đào tạo nghề***

Hiện nay, về cơ bản, theo yêu cầu quản lý chung của Bộ LĐTĐBXH, các CSGDNN đã xây dựng, ban hành thực hiện hầu hết các quy định, quy chế quản lý đào tạo nghề về tuyển sinh, kế hoạch chương trình đào tạo,...

### ***3.2.2 Lập kế hoạch, tổ chức và quy mô tuyển sinh***

Trong giai đoạn 2013-2015, số lượng HSSV được tuyển sinh vào nghề CNOTO có xu hướng giảm dần, trong đó trình độ CĐN giảm nhiều hơn so với trình độ TCN. Quy mô đào tạo nghề phân bố không đồng đều giữa các vùng. Năm 2015, quy mô tuyển sinh nghề CNOTO ở vùng Đồng bằng Sông Hồng chiếm tỷ trọng cao nhất với 31%, tiếp theo là vùng Bắc Trung bộ Duyên Hải Miền Trung với 21%.

### ***3.2.3 Tổ chức đào tạo nghề***

Trong giai đoạn 2012-2015, số lượng các CSGDNN đào tạo trình độ CĐN là ít hơn so với trình độ TCN. Từ năm 2013 đến 2015, số lượng CSGDNN trình độ CĐN tăng từ 88 lên 99 trường. Trong chương trình đào tạo, việc đào tạo lý thuyết và thực hành luôn được thực hiện cùng nhau. Mỗi CSGDNN có sự phân chia tỷ lệ khác nhau về đào tạo lý thuyết và thực hành, tùy theo điều kiện về CSVC kỹ thuật hiện có. Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ 30-70 (30% lý thuyết và 70% thực hành) được đa số các CSGDNN lựa chọn (298/373 phiếu, chiếm 79,9%); tiếp theo là tỷ lệ 25-75 chỉ có 9,4%, còn lại là các tỷ lệ khác. Việc chú trọng đào tạo thực hành đã tạo điều kiện thuận lợi cho HSSV tiếp cận với môi trường làm việc thực tế.

### ***3.2.4 Tổ chức thi và đánh giá chất lượng***

Tổng cục dạy nghề đã kết hợp với các Bộ/ngành, địa phương để tăng cường xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi cho nghề CNOTO, gồm 50 đề thi cho mỗi phân đào tạo lý thuyết và thực hành nghề, có kèm theo đáp án, thang điểm và hướng dẫn chấm thi. Mỗi đề thi gồm 70% nội dung bắt buộc và 30% nội dung do CSGDNN tự biên soạn, bổ sung. Tuy nhiên, việc DN tham gia cùng với CSGDNN để xây dựng ngân hàng đề thi tốt nghiệp được đánh giá ở mức trung bình với 3,35 điểm và vào hội đồng chấm thi tốt nghiệp với 3,2 điểm.

## **3.3 Thực trạng chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô theo các tiêu chí**

### ***3.3.1 Kết quả tốt nghiệp***

Kết quả tốt nghiệp là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đo lường chất lượng đào tạo nghề. Số lượng HSSV tốt nghiệp nghề CNOTO ở Việt Nam đạt 4.132 người vào năm 2013 và 4.847 người vào năm 2014, tăng 715 người (17,3%) so với năm 2013.

### ***3.3.2 Việc làm cho học sinh sinh viên sau khi tốt nghiệp***

Tỷ lệ HSSV sau tốt nghiệp có việc làm đạt khoảng 80% vào năm 2013 và 78% vào năm 2014, đã giảm 2%. HSSV sau tốt nghiệp có thể tiếp cận TTLĐ thông qua nhiều kênh khác nhau, trong đó CSGDNN đóng vai trò rất quan trọng.

### ***3.3.3 Mức độ hài lòng của doanh nghiệp***

Những người lao động đã qua đào tạo nghề CNOTO tại các CSGDNN mà đang làm việc tại các DN đã được điều tra với các tiêu chí: "Mức độ thích nghi môi trường làm việc tại DN" (CL3), "Ý thức trách nhiệm trong công việc" (CL4) và "Ý thức chấp hành kỷ luật, nội quy của DN" (CL8) đều được đánh giá ở mức tốt (trên 4 điểm), lần lượt với giá trị trung bình là 4,04, 4,19 và 4,23 điểm. Các tiêu chí khác (CL1, CL2, CL5, CL6, CL7, CL9) đều được đánh giá trên 3 điểm ở mức trung bình. Do vậy, cần thiết phải có sự gắn kết nhiều hơn giữa các DN và CSGDNN nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo nghề, đáp ứng các yêu cầu của DN và nhu cầu của TTLĐ.

## **3.4 Đánh giá chung về chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô**

### ***3.4.1 Những kết quả đạt được***

*Một là*, tỷ lệ tốt nghiệp của HSSV nghề CNOTO có xu hướng tăng trong giai đoạn 2013-2015; *Hai là*, tỷ lệ HSSV sau tốt nghiệp có việc làm đạt lần lượt khoảng 80% và 78% vào các năm 2013 và 2014; *Ba là*, DN đánh giá cao ý thức, trách nhiệm của HSSV sau khi tốt nghiệp về việc chấp hành kỷ luật, nội quy của DN khi vào làm việc tại DN; *Bốn là*, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo ngày càng được chú trọng, quan tâm. Năm 2015 có 100% GV dạy nghề đạt chuẩn về trình độ chuyên môn đào tạo.

### ***3.4.2 Những hạn chế và nguyên nhân***

*3.4.2.1 Những hạn chế: Một là, cơ chế, chính sách, các văn bản pháp luật về triển đào tạo nghề đã được ban hành mới và có sự quan tâm đúng đắn, tuy nhiên vẫn chưa thực sự có hiệu quả; Hai là, chất lượng đào tạo nghề ở các CSGDNN vẫn chưa đạt được kết quả cao.*

*3.4.2.2 Những nguyên nhân:*

*Một là, luật pháp, chính sách, các văn bản pháp luật vẫn chưa được cụ thể hóa như về các vấn đề đãi ngộ cho GV, khuyến khích việc tham gia của các DN vào hoạt động đào tạo nghề tại các CSGDNN;*

*Hai là, mặc dù trong thời gian qua đã được Nhà nước quan tâm đầu tư, các yếu tố bên trong CSGDNN còn chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng được các yêu cầu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề trong điều kiện hội nhập, như: chương trình, giáo trình đào tạo nghề; đội ngũ GV và cán bộ quản lý; phương pháp giảng dạy lấy HSSV làm trung tâm, phương pháp dạy tích hợp giữa lý thuyết và thực hành; CSVC, vật tư thực hành, thực tế; sự tham gia của các DN vào đào tạo; QLCL đào tạo nghề;...*

## **CHƯƠNG 4. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ Ở VIỆT NAM ĐÁP ỨNG NHU CẦU CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

**4.1 Bối cảnh, cơ hội và thách thức đối với ngành Công nghiệp ô tô, đào tạo nghề Công nghệ ô tô ở Việt Nam đến năm 2025**

***4.1.1 Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến phát triển ngành Công nghiệp ô tô***

***4.1.1.1 Bối cảnh quốc tế***

Toàn cầu hóa và hội nhập đang là xu hướng phát triển chủ yếu trong các quan hệ quốc tế và trên các phương diện, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế thông qua các cam kết, hiệp định. Đến cuối năm 2015 các quốc gia ASEAN đã hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) với mục tiêu tạo dựng một thị trường chung cho các quốc gia thành viên. Đào tạo, trong đó có đào tạo nghề là một trong những dịch vụ có điều kiện được quy định trong GATS/WTO và đang được các nước



thực hiện, đã tạo điều kiện cung ứng/nhập khẩu các dịch vụ đào tạo chất lượng cao cho phát triển đất nước. Tuy nhiên, điều này cũng đòi hỏi Việt Nam phải nâng cao chất lượng đào tạo nghề, trong đó có đào tạo nghề CNOTO để nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành CNOT.

#### *4.1.1.2 Bối cảnh trong nước*

Chất lượng NNL và năng suất lao động là các yếu tố cơ bản để cạnh tranh thành công. Hội nhập trong lĩnh vực lao động là quá trình tham gia toàn diện, sâu rộng vào sự phân công lao động quốc tế với các phân lớp lao động khác nhau. Phát triển nhân lực, nhất là nhân lực trình độ cao là giải pháp quan trọng đã được khẳng định trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước. Luật GDNN đã có nhiều thay đổi lớn về hệ thống, cơ cấu trình độ và loại hình của các CSGDNN. Những thay đổi căn bản và toàn diện về hệ thống GDNN trong giai đoạn 2016-2020 và các năm sau đó sẽ tạo ra sự khác biệt so với hệ thống dạy nghề cũ trước đây.

### ***4.1.2 Cơ hội, thách thức đối với ngành Công nghiệp ô tô và đào tạo nghề Công nghệ ô tô Việt Nam***

#### *4.1.2.1 Đối với ngành Công nghiệp ô tô Việt Nam*

Việc tham gia vào Cộng đồng kinh tế ASEAN đã tạo thêm nhiều cơ hội thuận lợi cho các DN trong ngành CNOT cải thiện năng lực cạnh tranh, thay đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng giá trị gia tăng, mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Nhiều thách thức cũng được đặt ra cho các DN trong ngành CNOT ở Việt Nam phải có những giải pháp mạnh mẽ để có thể nắm bắt được những cơ hội tốt từ ASEAN, cũng như vững vàng trước sức cạnh tranh trong tiến trình hội nhập quốc tế, trong khi còn non kém hơn các DN quốc tế. Theo lộ trình cắt giảm thuế quan đến năm 2018, sản phẩm ô tô nhập khẩu từ các quốc gia thành viên ASEAN (gồm cả Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản) sẽ giảm xuống mức 0 và 5%. Điều này tạo ra nhiều thách thức không nhỏ đối với ngành CNOT nói chung và ngành công nghiệp hỗ trợ ô tô nói riêng.

Do vậy, Việt Nam cần tạo dựng được một nền công nghiệp phát triển năng động để tạo lòng tin và thu hút nhiều nhà đầu tư công nghệ cao, giúp Việt Nam hòa nhập hơn nữa vào chuỗi cung ứng toàn cầu với các tập đoàn ô tô lớn trên thế giới. Năm yêu cầu không thể thiếu đối với các DN của Việt Nam để hội nhập vào thế giới ô tô là: chất lượng, giá, thời hạn giao hàng, nghiên cứu và phát triển, năng lực sản xuất nội địa.

#### *4.1.2.2 Đối với đào tạo nghề Công nghệ ô tô Việt Nam*

*Một là*, sự chuyển biến tích cực về nhận thức trong đào tạo nghề đối với các cấp, ngành và toàn xã hội đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đào tạo nghề CNOTO nhằm đáp ứng được nhu cầu của TTLĐ trong ngành CNOT.

*Hai là*, giáo dục đào tạo nói chung và GDNN nói riêng, trong đó có các CSGDNN đào tạo nghề CNOTO luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, củng cố và phát triển, từ đó góp phần tăng đáng kể năng lực đào tạo của hệ thống GDNN.

*Ba là*, luật GDNN đã có nhiều nội dung mới được quy định, đã tiếp thu được những điểm mạnh của hệ thống GDNN tiên tiến của các nước phát triển trên thế giới.

*Bốn là*, quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục đào tạo đang diễn ra ở quy mô toàn cầu, tạo cơ hội thuận lợi để tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, các chuẩn quốc tế, các mô hình giáo dục và quản lý giáo dục hiện đại, tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài.

*Năm là*, cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông đã tạo điều kiện thuận lợi để các CSGDNN đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo nghề CNOTO.

## **4.2 Xu hướng phát triển của ngành Công nghiệp ô tô đến năm 2025**

Nhu cầu NNL của một ngành/ lĩnh vực phụ thuộc vào sự phát triển và nhu cầu của ngành đó. Quy mô thị trường của ngành CNOT ở Việt Nam hiện nay vẫn nhỏ, mỗi năm tiêu thụ trên 200.000 xe ô tô các loại. Năm 2015, doanh số bán hàng của toàn thị trường đạt 29.397 xe, gồm 16.795 xe du lịch, 11.447 xe thương mại

và 1.155 xe chuyên dụng. Doanh số xe du lịch giảm 9,8%, xe thương mại tăng 17,7% và xe chuyên dụng giảm 15,8%. Như vậy, trong tương lai, nhu cầu NNL cho ngành CNOT là rất lớn. Với sự phát triển ngày càng mạnh về mức tiêu thụ xe ô tô ở thị trường trong nước cũng như mức cung ứng trên thị trường quốc tế, nghề CNOTO được đánh giá có sức hấp dẫn lớn.

### **4.3 Mục tiêu, quan điểm và phương hướng nâng cao chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô ở Việt Nam đến năm 2025**

*Một là*, việc phát triển đào tạo nghề là sự nghiệp, trách nhiệm và nhiệm vụ của toàn xã hội, yêu cầu huy động sự tham gia, vào cuộc của Chính phủ, các Bộ, ban, ngành, địa phương, các CSGDNN và DN; *Hai là*, thực hiện đổi mới cơ bản và mạnh mẽ việc quản lý Nhà nước về đào tạo nghề; cần chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; *Ba là*, nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển quy mô đào tạo nghề cho người lao động, đồng thời phải đáp ứng nhu cầu của các ngành, nghề sử dụng nhân lực có tay nghề cao ở trong nước và xuất khẩu lao động; *Bốn là*, tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế để phát triển đào tạo nghề.

### **4.4 Các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề Công nghệ ô tô ở Việt Nam đến năm 2025**

#### **4.4.1 Giải pháp về cơ chế, chính sách của Nhà nước**

*Một là*, cụ thể hóa các cơ chế, chính sách gắn kết giữa các DN với CSGDNN theo quy định của Luật GDNN và Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ với các quy định chi tiết một số điều của Luật GDNN như: cơ chế, chính sách đối với đội ngũ GV; sự tham gia của các DN trong lĩnh vực đào tạo nghề; việc HSSV đến tham gia thực tập tại các DN.

*Hai là*, hoàn thiện cơ chế, chính sách, bộ máy quản lý Nhà nước về GDNN tại các CSGDNN theo hướng phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm; Giảm dần sự can thiệp trực tiếp của các cơ quan chủ quản vào các

hoạt động đào tạo nghề và quản trị của CSGDNN; Chuẩn hóa, chuyên nghiệp hóa đội ngũ quản lý GDNN ở các cấp.

*Ba là*, đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách phân bổ tài chính trong lĩnh vực GDNN đối với đội ngũ GV và cán bộ quản lý trong các CSGDNN như: chính sách tiền lương, thang bảng lương, phụ cấp.

*Bốn là*, quy định cụ thể những quyền lợi và trách nhiệm của các DN khi tiếp nhận HSSV, GV đến thực tập tại các DN, như: DN trả tiền công nếu HSSV, GV trực tiếp làm ra sản phẩm, đảm bảo an toàn lao động, giữ gìn các thiết bị thực tập, các quy định khác của DN,...

*Năm là*, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực GDNN, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư, các DN nhất là DN nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực GDNN nói chung và đào tạo nghề CNOTO nói riêng; Khuyến khích các DN nước ngoài hỗ trợ các CSGDNN về công nghệ thực hành, giúp cho HSSV nắm bắt được những công nghệ tiên tiến trên thế giới.

*Sáu là*, cân đối ngân sách, tiếp tục đầu tư đồng bộ cho phát triển đào tạo NNL thuộc các ngành, nghề trọng điểm quốc gia, các ngành, nghề tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và quốc tế.

*Bảy là*, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong công tác quản lý GDNN; đổi mới cơ chế tiếp nhận và xử lý thông tin trong quản lý GDNN; xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia về GDNN,...

#### ***4.4.2 Giải pháp về các yếu tố bên trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo***

##### ***4.4.2.1 Phát triển chương trình và giáo trình đào tạo***

Thường xuyên rà soát, chỉnh sửa, tái bản và phân loại các tài liệu, giáo trình; Tăng thêm nội dung, thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo nghề; Xây dựng chương trình đào tạo vừa đảm bảo theo khung chương trình chung và nhu cầu thực tiễn; Xây dựng chương trình đào tạo nghề CNOTO cùng với việc

phân tích nghề theo phương pháp DACUM; Phát triển chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO.

#### 4.4.2.2 *Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý*

Thực hiện rà soát tổng thể đội ngũ GV ở các CSGDNN; Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề; Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo để bồi dưỡng cán bộ quản lý dạy nghề; Nâng cao chất lượng đội ngũ GV thông qua đào tạo, bồi dưỡng; Đổi mới chương trình, tài liệu đào tạo để bồi dưỡng đội ngũ GV về nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề trên cơ sở chuẩn hóa đội ngũ GV; Thường xuyên tổ chức các cuộc thi trong khối GV dạy nghề.

#### 4.4.2.3 *Chuẩn hóa cơ sở vật chất, vật tư thực hành, thực tế*

Đầu tư, nâng cấp CSVC cho các CSGDNN đào tạo nghề CNOTO như phòng học, trung tâm thực hành, nhà xưởng; Nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý về CSVC để đáp ứng nhu cầu của các CSGDNN; Tận dụng các nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực dạy nghề nhằm đầu tư phát triển CSVC; Cập nhật các công nghệ cao trong lĩnh vực sản xuất ô tô; Tăng cường hợp tác quốc tế để trao đổi, học tập kinh nghiệm.

#### 4.4.2.4 *Công tác tổ chức thi và đánh giá tốt nghiệp*

Thực hiện nghiêm túc công tác tổ chức thi và đánh giá cho các học phần trong từng khóa học; Tuân thủ quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp trong dạy nghề chính quy, được ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BLĐT BXH ngày 24/5/2007 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH.

#### 4.4.2.5 *Áp dụng tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và tiêu chuẩn quản lý chất lượng*

*Một là*, tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển dạy nghề từ nay đến năm 2020; *Hai là*, thường xuyên tổ chức kiểm định năng lực, trình độ của đội ngũ GV giảng dạy; *Ba là*, tuyên truyền và hỗ trợ các CSGDNN thực hiện xây dựng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 mang tính hệ thống, hiện đại, nhấn mạnh vai trò quản lý, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của TTLĐ; *Bốn là*, xây dựng, hoàn thiện và ban hành hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình kiểm định chất

lượng dạy nghề; *Năm là*, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ các kiểm định viên kiểm định chất lượng đào tạo nghề để có được trình độ, năng lực và ý thức trách nhiệm cao, tránh việc kiểm định qua loa, hình thức, đánh giá không chính xác và thiếu thực tế về QLCL đào tạo nghề; *Sáu là*, nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm các mô hình QLCL đào tạo nghề của các quốc gia phát triển trên thế giới.

#### ***4.4.3 Giải pháp đề xuất thành lập Ban gắn kết DN và CSGDNN nhằm tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào đào tạo***

*Một là*, thành lập “Ban gắn kết các DN và CSGDNN” nhằm thúc đẩy các DN tham gia trực tiếp vào các hoạt động đào tạo thực hành nghề nói chung và thực hành nghề CNOTO nói riêng tại các CSGDNN, từ đó nâng cao được chất lượng đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu của các DN và nhu cầu của TTLĐ. Các DN liên kết với các CSGDNN trong các hoạt động đào tạo thực hành nghề thông qua mô hình Xưởng - Trường tại các CSGDNN.

*Hai là*, tăng cường các hoạt động liên kết đào tạo nghề giữa các DN và CSGDNN một cách toàn diện để đảm bảo các chương trình đào tạo được thống nhất giữa hai bên, phù hợp với năng lực và nhu cầu của các DN và CSGDNN.

*Ba là*, đặt hàng liên kết đào tạo với các DN tại các CSGDNN cho các ngành nghề sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; *Bốn là*, đặt hàng sản xuất của các DN với các CSGDNN

*Năm là*, khuyến khích các DN tham gia vào các hoạt động đào tạo nghề tại các CSGDNN như: xây dựng tiêu chuẩn nghề, chuẩn đầu ra, danh mục ngành và nghề đào tạo; tuyển sinh; xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo xuất phát từ chuẩn đầu ra; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập, đánh giá kết quả đào tạo của HSSV; tiếp nhận các HSSV, GV đến thực hành, thực tập tại các DN; hỗ trợ CSVC, vật tư thực hành, thực tế; cấp học bổng cho HSSV;...

*Sáu là*, khuyến khích các GV dạy nghề tham gia vào các hoạt động thực tế tại các DN để nâng cao trình độ và kỹ năng thực hành chuyên môn, chia sẻ kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo nghề.

*Bây là, cung cấp thông tin của các DN về nhu cầu đào tạo và tuyển dụng lao động; tiếp nhận HSSV sau khi tốt nghiệp vào làm việc;...*

#### ***4.4.4 Giải pháp đề xuất thành lập mô hình Xưởng - Trường và ứng dụng mô hình tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp***

##### ***4.4.4.1 Giải pháp đề xuất thành lập mô hình Xưởng - Trường***

###### ***a) Khái niệm về mô hình Xưởng – Trường:***

Mô hình Xưởng - Trường là sự kết hợp giữa CSGDNN với bộ phận dịch vụ sản xuất độc lập được gọi là Xưởng, trong đó CSGDNN có chức năng trang bị kiến thức lý thuyết cho người học và Xưởng cung cấp kỹ năng nghề nghiệp thông qua thực hành. Xưởng trong mô hình Xưởng - Trường còn có thể được gọi là Trung tâm. Điểm khác biệt của mô hình này so với chương trình đào tạo lý thuyết gắn với thực tiễn tại các CSGDNN là Xưởng thực hành thuộc bộ phận nhưng có cơ cấu tổ chức độc lập với CSGDNN. Xưởng được tổ chức theo cơ chế của DN, được hạch toán độc lập, tự chủ nguồn tài chính cho các hoạt động thường xuyên, nằm trong các CSGDNN thực hiện theo chức năng nhiệm vụ và định hướng phát triển đào tạo phải thống nhất với CSGDNN.

###### ***b) Các hoạt động của mô hình Xưởng – Trường***

*Hoạt động đào tạo:* Tiếp nhận các HSSV thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp; đào tạo ngắn hạn về kỹ năng thực hành nghề. *Hoạt động dịch vụ:*

c) *Các điều kiện hoạt động của mô hình Xưởng - Trường:* về cơ chế, chính sách; nhân lực; CSVC và vật tư thực hành, thực tế; tài chính.

d) *Các mối quan hệ của mô hình Xưởng - Trường:* Mối quan hệ với CSGDNN: về cơ chế, chính sách; nhân sự; tổ chức đào tạo, gắn kết với sản xuất dịch vụ; mối quan hệ với các đơn vị trong CSGDNN. Mối quan hệ với các đơn vị ngoài CSGDNN: với các cơ quan quản lý Nhà nước, các DN, các CSGDNN khác,...

##### ***4.4.4.2 Ứng dụng mô hình Xưởng - Trường trong các Cơ sở giáo dục nghề nghiệp***

*Một là*, nghiên cứu cụ thể hóa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập các mô hình Xưởng - Trường tại các CSGDNN, như việc hỗ trợ tài chính để đầu tư CSVC hạ tầng kỹ thuật, máy móc, thiết bị,...

*Hai là*, tăng cường sự tham gia của các mô hình Xưởng - Trường tại các CSGDNN trong các công tác như tuyển sinh đào tạo ngắn hạn, thống nhất các chương trình, giáo trình đào tạo thực hành; có các qui chế hỗ trợ cho các HSSV có thành tích cao trong thực hành, thực tập;...

*Ba là*, để nâng cao chất lượng dịch vụ sản xuất, các mô hình Xưởng - Trường cần thường xuyên đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, máy móc, thiết bị hiện đại; bổ sung, nâng cao kiến thức thực tế cho cán bộ kỹ thuật; có cơ chế quản lý phù hợp, phát triển bộ phận quan hệ khách hàng;...

*Bốn là*, nâng cao uy tín, thương hiệu, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh về chất lượng đào tạo thực hành; tạo ấn tượng tốt, thu hút người học tham gia vào các lớp đào tạo thực hành, bồi dưỡng ngắn hạn; nâng cao chất lượng dịch vụ.

#### **4.5 Các kiến nghị**

*Với các cơ quan quản lý Nhà nước (Chính phủ, Bộ LĐTBXH và Tổng cục dạy nghề):* cần có các cơ chế, chính sách, các văn bản luật pháp, các giải pháp đồng bộ để khuyến khích các DN cùng tham gia và đầu tư vào lĩnh vực GDNN; Có các chính sách miễn giảm thuế cho các DN; Xây dựng, ban hành các chuẩn đầu ra cho các nghề; Cập nhật, chỉnh sửa các nội dung chương trình, giáo trình; Bồi dưỡng đội ngũ GV; Xây dựng hệ thống QLCL; Thành lập và ứng dụng mô hình Xưởng - Trường vào các CSGDNN; Thành lập Ban gắn kết các DN và CSGDNN nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình Xưởng - Trường và gắn kết chặt chẽ các DN với CSGDNN trong các hoạt động đào tạo nghề;...

*Với các DN:* cần phối hợp chặt chẽ với Ban gắn kết các DN và CSGDNN; chủ động trong việc hợp tác, gắn kết với các CSGDNN để nâng cao chất lượng đào tạo thực hành nghề, đáp ứng các yêu cầu thực tế của các DN và nhu cầu của TTLĐ; có các kế hoạch phát triển NNL dài hạn;...



## KẾT LUẬN

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành CNOT Việt Nam đến năm 2025, đào tạo nghề CNOTO cần có nhóm các giải pháp đồng bộ để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của TTLĐ trong điều kiện hội nhập. Từ cách tiếp cận quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, trên cơ sở nghiên cứu tài liệu, tư liệu, điều tra, khảo sát với các phương pháp khác nhau, luận án đã hoàn thành được những nhiệm vụ đặt ra, đó là:

*Một là*, về mặt lý luận, trên cơ sở phân tích các tài liệu, các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước, luận án đã hệ thống hóa được các cơ sở lý luận về đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề CNOTO nói riêng; Đã phân tích được nội hàm chất lượng và chất lượng đào tạo nghề CNOTO, QLCL và hệ thống QLCL đào tạo nghề; Đã rút ra được những bài học cần thiết cho phát triển đào tạo nghề CNOTO ở Việt Nam từ một số kinh nghiệm, thành công, khó khăn hạn chế của Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài loan; Đã đưa ra và phân tích sâu được các yếu tố tác động đến chất lượng đào tạo nghề CNOTO từ cách tiếp cận quản lý kinh tế, cụ thể:

*Các yếu tố bên ngoài CSGDNN*: về luật pháp, chính sách của Nhà nước; trình độ và xu hướng phát triển KT-XH; quy mô thị trường và chính sách phát triển ngành CNOT; trình độ phát triển công nghệ; vấn đề hội nhập. *Các yếu tố bên trong CSGDNN*: về chương trình và giáo trình đào tạo nghề; đội ngũ GV và cán bộ quản lý; CSVC và vật tư thực hành, thực tế; công tác tổ chức thi và đánh giá tốt nghiệp; sự tham gia của DN vào đào tạo; QLCL đào tạo.

*Hai là*, trên cơ sở các tài liệu, số liệu thứ cấp và sơ cấp được khảo sát bởi tác giả và được xử lý qua phần mềm SPSS, luận án đã phân tích được thực trạng các kết quả đào tạo nghề nói chung và thực trạng chất lượng đào tạo nghề CNOTO nói riêng ở Việt Nam trong thời gian qua thông qua các tiêu chí đánh giá; Đã phân tích được thực trạng các yếu tố bên ngoài và bên trong CSGDNN ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề CNOTO.

*Ba là*, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề CNOTO tại các CSGDNN, luận án đã phân tích và đề xuất được nhóm các giải pháp và điều kiện để thực hiện như sau:

Đã phân tích được bối cảnh trong và ngoài nước, những cơ hội và thách thức đối với ngành CNOT và hệ thống CSGDNN đào tạo nghề CNOTO trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; Đã phân tích được xu hướng và định hướng phát triển ngành CNOT Việt Nam đến năm 2025.

Đã đề xuất được nhóm các giải pháp như sau: (1) Giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách của Nhà nước; (2) Giải pháp về chương trình, giáo trình, cán bộ quản lý; chuẩn hóa CSVC, vật tư thực hành, thực tế; công tác tổ chức thi và đánh giá tốt nghiệp; áp dụng tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và tiêu chuẩn QLCL; (3) Đề xuất được giải pháp tăng cường sự tham gia của các DN vào các hoạt động đào tạo nghề tại các CSGDNN thông qua việc thành lập Ban gắn kết các DN và CSGDNN; (4) Đề xuất được giải pháp thành lập mô hình Xưởng - Trường trong các CSGDNN nhằm gắn kết hiệu quả việc đào tạo thực hành với thực tiễn sản xuất, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề CNOTO nói riêng. Mô hình này đã được ứng dụng thí điểm thành công ở một CSGDNN.

Để thực hiện được nhóm các giải pháp ở trên, luận án đã có những kiến nghị cụ thể đối với Chính phủ, Bộ LĐTBXH, Tổng cục dạy nghề và các DN trong ngành CNOT.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thị Quyên (2012), "Đánh giá hiệu quả công việc của viên chức", *Kinh tế và dự báo*, (529), tr. 42-44.
2. Nguyễn Thị Quyên (2013), "Một số giải pháp thu hút nhân tài trong khu vực công", *Kinh tế và dự báo*, (545), tr. 38-40.
3. Nguyễn Thị Quyên (2015), "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nghề CNOTO", *Tạp chí Khoa học dạy nghề*, tr. 24-27.
4. Nguyễn Thị Quyên (2016), "Đề xuất Mô hình gắn đào tạo nghề CNOTO với thực tiễn sản xuất", *Tạp chí Lao động và xã hội*,(537), tr. 25-27.
5. Nguyễn Thị Quyên (2016), "Nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực từ mô hình Xưởng - Trường", *Tạp chí Tài chính*, (645), tr. 76-77.
6. Nguyễn Thị Quyên (2016), "Nâng cao chất lượng dạy nghề ở Trung tâm Ô tô Công nghệ cao", *Tạp chí Tài chính*, (643), tr. 60-61.
7. Nguyễn Thị Quyên (2016), "Thực trạng đào tạo nghề CNOTO ở Việt Nam và một số vấn đề đặt ra", *Tạp chí Lao động và xã hội*,(539), tr. 25- 27.